PHÁT TRIỂN DU LỊCH VĂN HÓA BỀN VỮNG TỪ GIÁ TRỊ LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG TẠI MỘT SỐ VÙNG VEN BIỂN VIỆT NAM

©2026 Tạp chí Khoa học Intracom
Số 3(3) tháng 8-2026
p-ISSN 3126-2708
https://intracomuni.edu.vn/

Sustainable Cultural Tourism Development from Traditional Festival Values in Selected Coastal Regions of Vietnam

Ngô Xuân Bình*

Ngày nhận bài: 15/5/2026, ngày gửi phản biện: 06/7/2026, ngày duyệt đăng: 27/7/2026

Tóm tắt

Bài viết phân tích khả năng khai thác giá trị văn hóa và lễ hội truyền thống của cộng đồng cư dân ven biển Việt Nam phục vụ phát triển du lịch. Trên cơ sở tiếp cận lý thuyết về di sản văn hóa phi vật thể, du lịch văn hóa và du lịch bền vững, nghiên cứu kết hợp tổng quan tài liệu, phân tích một số trường hợp lễ hội tiêu biểu và khảo sát xã hội học tại một số địa phương ven biển Việt Nam. Kết quả cho thấy các lễ hội như Cầu ngư, Nghinh Ông, tín ngưỡng thờ Cá Ông không chỉ phản ánh đời sống tâm linh, tri thức biển và bản sắc cộng đồng ngư dân, mà còn có tiềm năng trở thành sản phẩm du lịch văn hóa đặc thù. Tuy nhiên, việc khai thác hiện nay còn gặp hạn chế về truyền thông, thuyết minh di sản, liên kết sản phẩm và năng lực tổ chức. Bài viết đề xuất bốn nhóm giải pháp gồm bảo tồn giá trị gốc, phát triển chuỗi trải nghiệm du lịch, trao quyền cho cộng đồng và nâng cao quản trị lễ hội nhằm phục vụ phát triển du lịch văn hóa bền vững.

Từ khóa

Lễ hội truyền thống, cư dân ven biển, du lịch văn hóa, du lịch cộng đồng, di sản văn hóa phi vật thể.

Abstract

The paper analyzes the potential of leveraging the cultural values and traditional festivals of coastal communities in Vietnam to develop tourism. Based on theoretical approaches to intangible cultural heritage, cultural tourism, and sustainable tourism, the study combines a literature review with case studies of typical festivals and sociological surveys across several coastal localities in Vietnam. The results indicate that festivals such as Cau Ngu, Nghinh Ong, and the worship of Ca Ong not only reflect the spiritual life, maritime knowledge, and community identity of fishermen but also possess the potential to

* Giáo sư, Tiến sĩ, Trường Đại học Intracom; Email: ngoxuanbinh789@gmail.com; ORCID: https://orcid.org/0000-0003-1418-7358

become unique cultural tourism products. However, current utilization remains limited by challenges in communication, heritage interpretation, product linkages, and organizational capacity. The paper proposes four groups of solutions including preserving original values, developing tourism experience chains, empowering communities, and enhancing festival governance to foster sustainable cultural tourism development.

Keywords

Traditional festivals, coastal communities, cultural tourism, community-based tourism, intangible cultural heritage.

1. Đặt vấn đề

Việt Nam là quốc gia có không gian biển rộng, đường bờ biển dài hơn 3.260 km, sở hữu nhiều đảo, vịnh biển, bãi biển và cộng đồng cư dân sinh sống lâu đời ven biển (Cổng thông tin điện tử Chính phủ, 2022). Bên cạnh tài nguyên tự nhiên, vùng ven biển Việt Nam còn có hệ thống tài nguyên văn hóa phong phú, trong đó các lễ hội truyền thống của cư dân biển là một loại hình di sản đặc sắc.

Trong những năm gần đây, du lịch Việt Nam phục hồi và tăng trưởng nhanh. Năm 2024, Việt Nam đón hơn 17,5 triệu lượt khách quốc tế, tăng 39,5% so với năm 2023. Năm 2025, du lịch Việt Nam đạt kỷ lục mới với gần 21,2 triệu lượt khách quốc tế (Vietnam National Authority of Tourism, 2026). Những con số này cho thấy nhu cầu du lịch đang mở rộng, trong đó du khách ngày càng quan tâm đến các trải nghiệm văn hóa bản địa, tính xác thực của điểm đến, đời sống cộng đồng và các sản phẩm du lịch có chiều sâu văn hóa. Tuy nhiên, trên thực tế, nhiều điểm đến ven biển ở Việt Nam vẫn chủ yếu khai thác lợi thế "biển - nghỉ dưỡng - ẩm thực", trong khi các giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng cư dân biển, đặc biệt là lễ hội, chưa được chuyển hóa đầy đủ thành sản phẩm du lịch có chất lượng.

Các lễ hội như Cầu ngư, Nghinh Ông, lễ tế Cá Ông, lễ ra quân đánh bắt đầu năm, lễ hội đua thuyền, hát bả trạo, hò bá trạo, rước thần Nam Hải… tồn tại ở nhiều địa phương ven biển từ Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ đến Nam Bộ. Nhiều lễ hội đã được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, chẳng hạn lễ hội Cầu ngư tại Đà Nẵng, lễ hội Cầu ngư Ngư Lộc ở Thanh Hóa, lễ hội Cầu ngư Vạn Thủy Tú ở Bình Thuận, lễ hội Cầu ngư làng Cam Lâm ở Hà Tĩnh, lễ hội Cầu ngư Vạn đầm Xương Lý ở Bình Định (nay là Gia Lai). Những lễ hội này chứa đựng nhiều lớp giá trị như giá trị tín ngưỡng, giá trị lịch sử, giá trị thẩm mỹ, giá trị cố kết cộng đồng và giá trị giáo dục về chủ quyền, sinh kế, môi trường biển.

Vấn đề đặt ra là làm thế nào để khai thác lễ hội truyền thống ven biển phục vụ du lịch mà không làm biến dạng giá trị gốc của di sản? Làm thế nào để cộng đồng địa phương không bị đẩy ra ngoài quá trình thương mại hóa lễ hội? Làm thế nào để lễ hội trở thành sản phẩm du lịch đặc thù, có khả năng kéo dài thời gian lưu trú, tăng chi tiêu của du khách, đồng thời góp phần bảo tồn di sản và cải thiện sinh kế cho cộng đồng cư dân ven biển?

Từ những vấn đề trên, bài viết tập trung trả lời ba câu hỏi nghiên cứu chính: Một là, lễ hội truyền thống của cư dân một số vùng ven biển Việt Nam có những giá trị văn hóa - xã hội cơ bản nào? Hai là, khả năng khai thác các lễ hội này phục vụ du lịch hiện nay ra sao?

Ba là, cần có những giải pháp gì để phát triển du lịch lễ hội ven biển theo hướng bền vững, tôn trọng cộng đồng và bảo vệ tính xác thực của di sản?

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Thứ nhất, tiếp cận từ lý thuyết di sản văn hóa phi vật thể. Theo Công ước 2003 của UNESCO, di sản văn hóa phi vật thể bao gồm các thực hành, trình diễn, biểu đạt, tri thức, kỹ năng cùng với công cụ, đồ vật, không gian văn hóa liên quan mà cộng đồng, nhóm người hoặc cá nhân thừa nhận là một phần di sản văn hóa của mình (UNESCO, 2003). Theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa năm 2009, di sản văn hóa phi vật thể là sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hóa liên quan, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thể hiện bản sắc cộng đồng, được tái tạo và lưu truyền qua các thế hệ bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác (Quốc hội, 2009). Định nghĩa này phù hợp với bản chất của lễ hội truyền thống ven biển, bởi lễ hội không chỉ là sự kiện được tổ chức theo chu kỳ, mà còn là một chỉnh thể gồm nghi lễ, tri thức dân gian, không gian thờ tự, biểu tượng, âm nhạc, trò diễn, quan hệ cộng đồng và ký ức tập thể. Luật Di sản văn hóa năm 2024, có hiệu lực từ ngày 01/7/2025, tiếp tục tạo khung pháp lý mới cho hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

Thứ hai, tiếp cận từ lý thuyết du lịch văn hóa và du lịch lễ hội. Du lịch lễ hội là một dạng của du lịch văn hóa, trong đó du khách tham gia, quan sát hoặc trải nghiệm các sự kiện văn hóa có tính chu kỳ, tính cộng đồng và tính biểu tượng. Đối với lễ hội truyền thống, sức hấp dẫn của sản phẩm du lịch không chỉ nằm ở quy mô tổ chức mà còn ở tính xác thực, chiều sâu biểu tượng, khả năng kể chuyện, sự tham gia của cộng đồng và trải nghiệm khác biệt so với các sản phẩm du lịch đại trà. Vì vậy, một lễ hội có giá trị du lịch không nhất thiết phải là lễ hội lớn nhất, đông nhất hoặc được sân khấu hóa mạnh nhất; ngược lại, nhiều lễ hội có quy mô vừa và nhỏ nhưng có bản sắc rõ, không gian văn hóa đặc thù và cộng đồng chủ thể tích cực lại có thể tạo ra sức hấp dẫn bền vững.

Thứ ba, tiếp cận từ lý thuyết du lịch bền vững. Theo UN Tourism, phát triển du lịch bền vững cần bảo đảm sự cân bằng giữa các khía cạnh kinh tế, môi trường và văn hóa - xã hội (UN Tourism, 2005). Đối với lễ hội ven biển, nguyên tắc bền vững đòi hỏi quá trình khai thác du lịch phải đồng thời đạt ba mục tiêu tạo thêm lợi ích kinh tế cho cộng đồng; bảo tồn giá trị văn hóa, tín ngưỡng và tri thức biển; giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường biển, không gian làng chài và đời sống cư dân địa phương.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng hai nhóm phương pháp chính. Một là, phương pháp tổng quan tài liệu kết hợp phân tích trường hợp điển hình. Nghiên cứu tổng hợp, phân tích các văn bản pháp lý, chiến lược phát triển du lịch, tài liệu về di sản văn hóa phi vật thể, thông tin công nhận di sản và các công trình nghiên cứu liên quan đến lễ hội truyền thống ven biển đến năm 2026. Trên cơ sở đó, bài viết lựa chọn một số trường hợp tiêu biểu như lễ hội Cầu ngư ở Đà Nẵng, lễ hội Cầu ngư xã Ngư Lộc ở Thanh Hóa, lễ hội Cầu ngư làng Cam Lâm ở Hà Tĩnh, lễ hội Cầu ngư Vạn Thủy Tú ở Bình Thuận và lễ hội Nghinh Ông ở một số địa phương

Nam Bộ để phân tích giá trị văn hóa, đặc điểm tổ chức, vai trò cộng đồng và khả năng khai thác phục vụ du lịch.

Hai là, phương pháp khảo sát xã hội học. Mẫu khảo sát được chọn theo kiểu phân tầng theo vùng địa lý ven biển, kết hợp với chọn mẫu thuận tiện có kiểm soát tại các điểm khảo sát. Các địa phương được lựa chọn đại diện cho ba không gian văn hóa - du lịch ven biển tiêu biểu của Việt Nam là Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Về quy mô, cơ cấu mẫu khảo sát được thiết kế theo bảng 1 dưới đây.

Bảng 1. Cơ cấu mẫu khảo sát theo địa phương, vùng và nhóm đối tượng

Vùng khảo sát	Địa phương khảo sát	Lễ hội/không gian văn hóa tiêu biểu	Du khách	Cư dân/hộ kinh doanh địa phương
Bắc Trung Bộ	Thanh Hóa	Lễ hội Cầu ngư xã Ngư Lộc	35	15
Bắc Trung Bộ	Hà Tĩnh	Lễ hội Cầu ngư làng Cam Lâm	30	10
Duyên hải Nam Trung Bộ	Đà Nẵng	Lễ hội Cầu ngư, văn hóa làng chài ven biển	45	15
Duyên hải Nam Trung Bộ	Bình Thuận (nay là Lâm Đồng)	Lễ hội Cầu ngư Vạn Thủy Tú, tín ngưỡng thờ Cá Ông	45	15
Nam Bộ	Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Thành phố Hồ Chí Minh)	Lễ hội Nghinh Ông	35	15
Nam Bộ	Cà Mau	Lễ hội Nghinh Ông, văn hóa cộng đồng vùng cửa biển	30	10
Tổng cộng			**220**	**80**

Ghi chú: Địa danh khảo sát được ghi theo đơn vị hành chính tại thời điểm thu thập dữ liệu. Đối với các địa bàn có thay đổi địa giới từ ngày 1/7/2025, giữ tên địa danh tại thời điểm khảo sát và bổ sung tên đơn vị hành chính hiện hành trong ngoặc đơn.

Nguồn: Thiết kế khảo sát của tác giả năm 2025

Thời gian khảo sát từ tháng 3 đến tháng 10 năm 2025. Bảng hỏi khảo sát được thiết kế theo hai phiên bản, phiên bản dành cho du khách và phiên bản dành cho cư dân/hộ kinh doanh địa phương. Cả hai phiên bản đều sử dụng kết hợp câu hỏi đóng, câu hỏi nhiều lựa chọn và thang đo Likert 5 mức độ, trong đó 1 là "rất không đồng ý/rất không quan trọng" và 5 là "rất đồng ý/rất quan trọng". Dữ liệu khảo sát được tổng hợp bằng thống kê mô tả, gồm tần suất, tỷ lệ phần trăm và điểm trung bình đối với các biến đo bằng thang Likert.

Do khảo sát chỉ được thực hiện tại sáu địa bàn và sử dụng phương pháp chọn mẫu hạn ngạch kết hợp thuận tiện, mẫu nghiên cứu không có tính đại diện thống kê cho toàn bộ cư dân và du khách tại các vùng ven biển Việt Nam. Vì vậy, kết quả chủ yếu phản ánh đặc điểm, nhận thức và nhu cầu của những người tham gia khảo sát tại các địa bàn được lựa chọn.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Giá trị văn hóa - xã hội từ lễ hội truyền thống của cộng đồng cư dân ven biển Việt Nam

Lễ hội truyền thống ven biển trước hết phản ánh thế giới quan và nhân sinh quan của cộng đồng cư dân sống nhờ biển. Với người dân làm nghề biển, biển vừa là không gian sinh tồn, vừa là nguồn lợi kinh tế, vừa là môi trường đầy bất trắc. Vì vậy, các thực hành tín ngưỡng như thờ Cá Ông, thờ thần Nam Hải, lễ Cầu ngư, lễ Nghinh Ông, lễ ra quân đánh bắt đầu năm… thể hiện nhu cầu tâm linh sâu sắc, cầu mong trời yên biển lặng, mùa cá bội thu, người đi biển bình an, cộng đồng thịnh vượng.

Lễ hội Cầu ngư ở Ngư Lộc, Thanh Hóa, diễn ra từ ngày 21 đến 24 tháng 2 âm lịch hằng năm, là dịp để cư dân địa phương tưởng nhớ các vị thần, phật và gửi gắm khát vọng về nghề cá, mưa thuận gió hòa, đời sống ấm no. Lễ hội Cầu ngư Vạn Thủy Tú ở Bình Thuận gắn với tín ngưỡng thờ Cá Ông, thể hiện lòng biết ơn của ngư dân đối với vị thần đã phù trợ họ vượt qua hiểm nguy trên biển và có mùa biển bội thu. Lễ hội Cầu ngư làng Cam Lâm ở Hà Tĩnh đã tồn tại hàng trăm năm, gắn với truyền thuyết về bộ xương cá voi trôi dạt vào bờ và được cư dân lập đền thờ, sau đó phát triển thành hệ thống nghi lễ cộng đồng. Đây được coi là giá trị tín ngưỡng của cộng đồng dân cư địa phương.

Bên cạnh giá trị tín ngưỡng, tâm linh, lễ hội ven biển còn có giá trị cố kết cộng đồng đoàn kết cư dân. Trong lễ hội, các dòng họ, vạn chài, chủ thuyền, ngư dân, người cao tuổi, thanh niên, phụ nữ, trẻ em và khách thập phương cùng tham gia vào các hoạt động tế lễ, rước, hát, múa, đua thuyền, kéo co, trình diễn nghề biển, chế biến ẩm thực và trao đổi sản vật. Không gian lễ hội vì thế trở thành một thiết chế xã hội không chính thức, nơi cộng đồng xác lập lại quan hệ đoàn kết, chia sẻ kinh nghiệm, giáo dục thế hệ trẻ và củng cố bản sắc làng biển.

Một giá trị quan trọng khác là giá trị tri thức dân gian. Trong lễ hội ven biển, nhiều tri thức về thời tiết, con nước, mùa cá, kỹ năng đi biển, cách ứng xử với thiên tai và đạo đức nghề biển được truyền đạt gián tiếp qua nghi thức, lời hát, trò diễn và câu chuyện dân gian. Hát bả trạo, hò bá trạo, múa chèo cạn, rước thuyền, trang trí thuyền lễ, nghi thức cúng biển… không chỉ tạo nên tính thẩm mỹ mà còn lưu giữ kinh nghiệm đi biển và triết lý sống hài hòa với tự nhiên. Đối với nhiều địa phương, lễ hội ven biển còn có giá trị lịch sử và biểu tượng về chủ quyền biển đảo.

3.2. Khả năng khai thác lễ hội ven biển phục vụ du lịch

Về mặt tài nguyên, lễ hội truyền thống ven biển có nhiều điều kiện để phát triển thành sản phẩm du lịch văn hóa đặc thù. Trước hết, lễ hội có tính bản địa cao. Mỗi vùng biển có một cách tổ chức, hệ thống thần linh, nghi thức, lời hát, trò diễn, ẩm thực và không gian lễ hội riêng. Sự khác biệt này tạo ra khả năng định vị sản phẩm du lịch theo vùng Bắc Trung Bộ có các lễ hội cầu mùa, cầu ngư gắn với làng chài truyền thống; Nam Trung Bộ nổi bật với tín ngưỡng thờ Cá Ông, hát bả trạo và lễ hội vạn chài; Nam Bộ có lễ hội Nghinh Ông, văn hóa cửa biển, chợ cá và hệ sinh thái sông - biển. Thứ hai, lễ hội ven biển có khả năng kết nối với nhiều loại hình du lịch khác nhau. Một chương trình du lịch lễ hội có thể kết hợp tham quan di tích thờ Cá Ông, trải nghiệm làng chài, xem rước lễ, nghe hát bả trạo, thưởng thức ẩm thực biển, tham gia chợ cá sớm, học làm nước mắm, trải nghiệm nghề đan lưới, đi thuyền, tham quan

rừng ngập mặn hoặc làng nghề ven biển. Thứ ba, lễ hội ven biển phù hợp với xu hướng du lịch trải nghiệm và du lịch cộng đồng. Du khách hiện nay không chỉ muốn "xem" mà còn muốn "hiểu" và "tham gia" ở mức độ phù hợp. Điều này tạo cơ hội để phát triển các sản phẩm như tour diễn giải di sản, tour một ngày làm ngư dân, tour ẩm thực lễ hội, tour ảnh văn hóa biển, tour học hát bả trạo, tour tìm hiểu tín ngưỡng thờ Cá Ông, tour giáo dục biển đảo cho học sinh, sinh viên. Thứ tư, một số địa phương đã bước đầu nhận diện lễ hội ven biển như một nguồn lực phát triển du lịch. Năm 2025, Dự án bảo tồn và phát huy giá trị Lễ hội Cầu ngư Vạn đầm Xương Lý được phê duyệt nhằm bảo vệ di sản, phục vụ phát triển du lịch gắn với xây dựng nông thôn mới; dự án bao gồm khảo sát, tập huấn, truyền dạy, trình diễn, xây dựng phim, bộ ảnh và tài liệu giới thiệu lễ hội. Năm 2026, Lễ hội Cầu ngư tại Hòa Hiệp, Đắk Lắk được tổ chức với các hoạt động tín ngưỡng, văn hóa cộng đồng, thể thao, trưng bày sản phẩm OCOP và đặc sản địa phương, thu hút người dân và du khách.

Kết quả khảo sát 80 cư dân và hộ kinh doanh địa phương cho thấy nhóm này vừa tham gia duy trì, thực hành lễ hội, vừa chịu tác động kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường từ quá trình khai thác lễ hội phục vụ du lịch. Nhìn chung, cư dân và hộ kinh doanh có thái độ tích cực đối với việc khai thác lễ hội truyền thống phục vụ du lịch. Có 85,0% số người được khảo sát đồng tình với định hướng phát triển du lịch gắn với lễ hội và 76,3% cho rằng hoạt động này có thể tạo thêm thu nhập cho người dân địa phương. Đồng thời, 78,8% số người được hỏi sẵn sàng cung cấp các sản phẩm và dịch vụ như ẩm thực, sản vật biển, hàng lưu niệm, vận chuyển, lưu trú và trải nghiệm nghề truyền thống cho du khách.

Mức độ tham gia của cộng đồng vào các hoạt động lễ hội tương đối cao, với 67,5% số người được hỏi cho biết đã từng trực tiếp tham gia tổ chức hoặc phục vụ lễ hội. Tuy nhiên, sự tham gia này chủ yếu tập trung ở các hoạt động thực hành nghi lễ, biểu diễn văn hóa, bán hàng và cung cấp dịch vụ. Chỉ 28,8% số người được hỏi cho biết họ được tham gia đóng góp ý kiến vào quá trình xây dựng kế hoạch tổ chức lễ hội. Kết quả này cho thấy cộng đồng đã tham gia vào quá trình thực hiện nhưng chưa thực sự có vai trò tương xứng trong quá trình ra quyết định và quản trị du lịch lễ hội.

Một vấn đề đáng chú ý là chỉ 32,5% số người được khảo sát cho rằng lợi ích kinh tế từ du lịch lễ hội được phân bổ tương đối công bằng. Các hộ có vị trí kinh doanh thuận lợi, có vốn hoặc có khả năng cung cấp dịch vụ thường thu được lợi ích trực tiếp nhiều hơn, trong khi nghệ nhân, người thực hành nghi lễ và các hộ dân không kinh doanh có thể chưa nhận được lợi ích tương xứng với đóng góp của họ trong việc bảo tồn và duy trì lễ hội. Điều này cho thấy sự gia tăng lượng khách chưa đồng nghĩa với việc lợi ích du lịch được lan tỏa đồng đều trong cộng đồng.

Bên cạnh những kỳ vọng về kinh tế, cư dân và hộ kinh doanh cũng nhận thức khá rõ các tác động tiêu cực có thể phát sinh. Có 58,8% số người được hỏi lo ngại việc thương mại hóa quá mức có thể làm suy giảm tính thiêng và bản sắc của lễ hội. Đồng thời, 65,0% bày tỏ lo ngại về rác thải, ô nhiễm môi trường, ùn tắc giao thông và áp lực lên không gian sinh hoạt của cộng đồng trong thời gian tổ chức lễ hội. Những kết quả này cho thấy người dân không hoàn toàn ủng hộ việc mở rộng du lịch bằng mọi giá mà mong muốn hoạt động khai thác phải được kiểm soát và phù hợp với sức chứa của không gian văn hóa địa phương.

Về nhu cầu hỗ trợ, 73,8% cư dân và hộ kinh doanh mong muốn được đào tạo về kỹ năng đón tiếp khách, thuyết minh di sản, vệ sinh an toàn thực phẩm, xây dựng sản phẩm du lịch và truyền thông số. Đặc biệt, 82,5% số người được khảo sát đề nghị xây dựng cơ chế chia sẻ lợi ích rõ ràng giữa chính quyền, doanh nghiệp, ban tổ chức lễ hội và cộng đồng địa phương. Một phần nguồn thu từ hoạt động du lịch cần được tái đầu tư cho bảo tồn nghi lễ, hỗ trợ nghệ nhân, tu bổ không gian thờ tự, xử lý rác thải và cải thiện hạ tầng phục vụ dân cư.

3.3. Nhu cầu du lịch lễ hội ven biển của du khách

Kết quả khảo sát cho thấy nhu cầu tiềm năng đối với du lịch lễ hội ven biển là khá rõ (Bảng 2).

Bảng 2. Mức độ nhận biết và nhu cầu tham gia lễ hội ven biển của du khách

Chỉ tiêu khảo sát	Tỷ lệ lựa chọn (%)
Đã từng nghe đến lễ hội Cầu ngư/Nghinh Ông/thờ Cá Ông	56,0%
Đã từng trực tiếp tham gia ít nhất một lễ hội ven biển	31,7%
Có nhu cầu tham gia lễ hội ven biển trong chuyến du lịch tới	73,3%
Muốn có hướng dẫn viên/thuyết minh về ý nghĩa lễ hội	68,0%
Muốn kết hợp lễ hội với trải nghiệm ẩm thực làng chài	76,7%
Muốn mua sản phẩm địa phương/làng nghề trong dịp lễ hội	58,3%
Sẵn sàng trả thêm phí cho trải nghiệm văn hóa có tổ chức	64,0%

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2025

Từ bảng 2 có thể thấy, tỷ lệ du khách đã trực tiếp tham gia lễ hội thấp hơn nhiều so với tỷ lệ có nhu cầu tham gia. Khoảng cách này phản ánh một vấn đề phổ biến đó là lễ hội có giá trị nhưng chưa được truyền thông, đóng gói và kết nối hiệu quả với thị trường du lịch. Nhiều du khách có thể đã đến các điểm du lịch biển nhưng không biết thời gian tổ chức lễ hội, không hiểu ý nghĩa nghi lễ, không có chương trình tham gia phù hợp hoặc không tiếp cận được thông tin chính xác.

Bảng 3. Đánh giá của du khách về các yếu tố tạo sức hấp dẫn của lễ hội ven biển

Yếu tố đánh giá	Điểm trung bình
Tính xác thực của nghi lễ truyền thống	4,42
Không gian làng biển, bến cá, đình/vạn/lăng Ông	4,18
Hoạt động trình diễn dân gian như hát bả trạo, rước lễ	4,11
Ẩm thực địa phương và sản vật biển	4,36
Cơ hội giao lưu với cộng đồng ngư dân	4,05
Tính an toàn, vệ sinh, tổ chức chuyên nghiệp	4,47
Thông tin thuyết minh, biển chỉ dẫn, truyền thông số	4,21
Giá cả dịch vụ hợp lý	4,09

Ghi chú: thang đo Likert 1-5, trong đó 1 = rất không quan trọng, 5 = rất quan trọng

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2025

Bảng 3 cho thấy du khách không chỉ quan tâm đến phần hội sôi động mà còn đánh giá cao tính xác thực, không gian bản địa và khả năng hiểu ý nghĩa lễ hội. Điều này có ý nghĩa quan trọng đối với thiết kế sản phẩm du lịch. Nếu lễ hội bị sân khấu hóa quá mức, tách khỏi không gian làng biển và giảm vai trò của cộng đồng, sản phẩm có thể mất đi sức hấp dẫn cốt lõi. Ngược lại, nếu giữ được nghi lễ truyền thống nhưng thiếu thuyết minh, thiếu hạ tầng, thiếu dịch vụ vệ sinh và thiếu tổ chức an toàn, du khách khó có trải nghiệm trọn vẹn.

Bảng 4. Các rào cản chính đối với khai thác du lịch lễ hội ven biển

Rào cản	Tỷ lệ người khảo sát lựa chọn (%)
Thiếu thông tin về thời gian, địa điểm, ý nghĩa lễ hội	62,0%
Hạ tầng giao thông, bãi đỗ xe, nhà vệ sinh còn hạn chế	49,3%
Dịch vụ thuyết minh, hướng dẫn còn yếu	55,7%
Lo ngại đông đúc, mất an toàn hoặc lộn xộn	43,0%
Thiếu sản phẩm kết nối sau lễ hội	46,7%
Giá dịch vụ tăng trong mùa lễ hội	35,3%
Rác thải, vệ sinh môi trường chưa được kiểm soát tốt	51,0%
Lễ hội có nguy cơ bị thương mại hóa, mất tính thiêng	39,7%

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2025

Bảng 4 cho thấy, các rào cản vấn đề của du lịch lễ hội ven biển không nằm ở sự thiếu vắng tài nguyên, mà nằm ở khâu tổ chức, diễn giải, kết nối sản phẩm và quản trị tác động. Một lễ hội có giá trị văn hóa cao vẫn có thể khó khai thác du lịch nếu thiếu thông tin, thiếu lịch công bố sớm, thiếu năng lực tiếp nhận khách, thiếu quy chế phân vùng không gian lễ - hội - dịch vụ hoặc thiếu sự phối hợp giữa chính quyền, cộng đồng và doanh nghiệp.

3.4. Một số hạn chế trong khai thác lễ hội ven biển hiện nay

Thứ nhất, nhiều lễ hội vẫn được tổ chức chủ yếu như sinh hoạt nội bộ của cộng đồng, chưa có chiến lược chuyển hóa thành sản phẩm du lịch. Điều này không có nghĩa là mọi lễ hội đều phải phục vụ du lịch. Tuy nhiên, với những lễ hội có khả năng tiếp nhận khách, địa phương cần có phương án quản lý du khách, thuyết minh, truyền thông và kết nối dịch vụ (Cros & McKercher, 2002). Nếu không, du khách có thể tham dự một cách tự phát, gây áp lực lên không gian lễ hội nhưng lợi ích kinh tế cho cộng đồng lại không đáng kể.

Thứ hai, tình trạng sân khấu hóa có thể làm suy giảm tính thiêng của lễ hội. Một số địa phương có xu hướng mở rộng phần hội, tăng biểu diễn hiện đại, đưa thêm hoạt động mua bán và giải trí đại chúng để thu hút khách. Nếu thiếu kiểm soát, nghi lễ truyền thống có thể bị rút gọn, thay đổi hoặc trình diễn lại ngoài ngữ cảnh, khiến lễ hội mất đi chiều sâu văn hóa. Đây là rủi ro đặc biệt đáng chú ý đối với các lễ hội gắn với tín ngưỡng thờ Cá Ông, thần Nam Hải và các nghi lễ cầu an, cầu ngư (Cao Nguyễn Ngọc Anh, 2021).

Thứ ba, năng lực diễn giải di sản còn hạn chế. Du khách, nhất là khách trẻ và khách quốc tế, khó có thể hiểu ý nghĩa của nghi lễ nếu chỉ quan sát bên ngoài. Họ cần bảng thông tin,

bản đồ lễ hội, thuyết minh song ngữ, mã QR, video ngắn, câu chuyện di sản và hướng dẫn ứng xử trong không gian thiêng. Thiếu diễn giải khiến lễ hội dễ bị nhìn nhận như một hoạt động "lạ mắt" hơn là một di sản sống có chiều sâu.

Thứ tư, lợi ích kinh tế chưa phân bổ hợp lý cho cộng đồng chủ thể. Nếu doanh nghiệp bên ngoài hưởng phần lớn lợi ích từ tour, vận chuyển, lưu trú, ăn uống, còn cộng đồng chỉ tham gia như người biểu diễn hoặc người phục vụ, quá trình khai thác du lịch sẽ thiếu bền vững. Với di sản cộng đồng, lợi ích phải quay trở lại hỗ trợ bảo tồn, truyền dạy, tu bổ không gian thờ tự, nâng cao sinh kế hộ dân và khuyến khích thế hệ trẻ tham gia (Lưu Thị Thu Thủy, 2020).

Thứ năm, môi trường ven biển chịu áp lực lớn trong mùa lễ hội. Rác thải nhựa, nước thải, tiếng ồn, ùn tắc giao thông, quá tải bãi biển và bến cá có thể làm giảm chất lượng trải nghiệm và ảnh hưởng đến đời sống cư dân (World Bank, 2022). Du lịch lễ hội ven biển vì thế phải gắn với tiêu chí du lịch xanh, giảm rác thải, phân luồng khách, kiểm soát sức chứa và tăng trách nhiệm của du khách.

4. Kết luận và khuyến nghị

Lễ hội truyền thống của cộng đồng cư dân ven biển Việt Nam là nguồn tài nguyên văn hóa có giá trị cao, vừa phản ánh đời sống tín ngưỡng của cộng đồng ngư dân, vừa lưu giữ tri thức biển, ký ức lịch sử và bản sắc văn hóa vùng duyên hải. Trong bối cảnh du lịch Việt Nam tăng trưởng mạnh và nhu cầu trải nghiệm văn hóa bản địa ngày càng rõ, lễ hội ven biển có khả năng trở thành sản phẩm du lịch đặc thù, góp phần đa dạng hóa du lịch biển, kéo dài thời gian lưu trú, tăng chi tiêu của du khách, tạo sinh kế bổ sung cho cư dân địa phương và qua đó thúc đẩy phát triển du lịch văn hóa bền vững.

Tuy nhiên, khả năng khai thác này chỉ trở thành hiện thực nếu quá trình phát triển du lịch được đặt trên nền tảng bảo tồn di sản và trao quyền cho cộng đồng. Nếu chỉ khai thác lễ hội như một sự kiện thu hút khách ngắn hạn, sân khấu hóa, ô nhiễm môi trường và xung đột lợi ích sẽ gia tăng. Vì vậy, bài viết đề xuất một số nhóm giải pháp sau.

Thứ nhất, bảo tồn giá trị gốc. Các địa phương cần kiểm kê, phân loại và đánh giá đầy đủ hệ thống lễ hội truyền thống ven biển theo giá trị di sản, mức độ nguyên gốc, sức chứa không gian và khả năng khai thác du lịch. Những nghi lễ cốt lõi, không gian thiêng, vai trò của nghệ nhân và cộng đồng chủ thể cần được bảo vệ, tránh tình trạng sân khấu hóa, giản lược hoặc thương mại hóa quá mức làm suy giảm tính thiêng và bản sắc của lễ hội.

Thứ hai, phát triển sản phẩm du lịch lễ hội theo chuỗi trải nghiệm đặc thù. Lễ hội ven biển cần được kết nối với các sản phẩm như tham quan làng chài, di tích thờ Cá Ông, trải nghiệm nghề biển, ẩm thực địa phương, sản phẩm OCOP, trình diễn hát bả trạo, hò bá trạo, tour giáo dục biển đảo và du lịch cộng đồng. Cách tiếp cận này giúp lễ hội không chỉ là sự kiện ngắn ngày mà trở thành trung tâm của chuỗi sản phẩm du lịch văn hóa - sinh thái - cộng đồng.

Thứ ba, trao quyền cho cộng đồng và phân bổ lợi ích công bằng. Cộng đồng cư dân ven biển phải giữ vai trò chủ thể trong bảo tồn, tổ chức và khai thác lễ hội. Chính quyền, doanh nghiệp và các tổ chức du lịch cần hỗ trợ cộng đồng về kỹ năng đón tiếp khách, thuyết minh di sản, quản lý dịch vụ, truyền thông và phát triển sản phẩm. Nguồn thu từ du lịch lễ hội cần

được tái đầu tư cho bảo tồn di sản, tu bổ không gian thờ tự, truyền dạy nghi lễ, hỗ trợ nghệ nhân và cải thiện sinh kế địa phương.

Thứ tư, nâng cao năng lực quản trị, truyền thông số và bảo vệ môi trường lễ hội. Các địa phương cần xây dựng lịch lễ hội thường niên, bản đồ số, mã QR thuyết minh, tài liệu song ngữ, quy tắc ứng xử cho du khách và hệ thống đánh giá mức độ hài lòng sau lễ hội. Đồng thời, cần kiểm soát rác thải, hạn chế nhựa dùng một lần, phân luồng giao thông, bảo đảm an toàn, vệ sinh và sức chứa không gian. Việc khai thác lễ hội ven biển chỉ bền vững khi gắn với quản trị chuyên nghiệp, chuyển đổi số và bảo vệ môi trường biển.

Tóm lại, giá trị lễ hội truyền thống của các cộng đồng dân cư ven biển Việt Nam có tiềm năng lớn góp phần thúc đẩy phát triển du lịch văn hóa, nhưng tiềm năng đó không tự chuyển hóa thành giá trị nếu thiếu quản trị phù hợp. Hướng đi cần thiết là khai thác có chọn lọc, tôn trọng cộng đồng, bảo vệ tính xác thực, nâng cao năng lực diễn giải và gắn lợi ích du lịch với bảo tồn di sản. Chỉ khi đó, lễ hội ven biển mới có thể trở thành sản phẩm du lịch đặc thù, góp phần phát triển kinh tế biển bền vững và lan tỏa bản sắc văn hóa Việt Nam trên phạm vi toàn cầu.

Tài liệu tham khảo

Cao Nguyễn Ngọc Anh. (2021). Ý nghĩa tín ngưỡng thờ Cá Ông trong đời sống tinh thần của cư dân đảo Lý Sơn, Quảng Ngãi. *Nghiên Cứu Tôn Giáo*, *209*(5), 115-132.

Cổng thông tin điện tử Chính phủ. (2022). *Làm gì để phát huy tiềm năng và lợi thế du lịch biển, đảo*. https://baochinhphu.vn/lam-gi-de-phat-huy-tiem-nang-va-loi-the-du-lich-bien-dao-102221209191950631.htm

Cros, H. du, & McKercher, B. (2002). *Cultural Tourism: The Partnership Between Tourism and Cultural Heritage Management*. Routledge.

Lưu Thị Thu Thủy. (2020). Phát triển du lịch bền vững ở Việt Nam hiện nay: Vấn đề và giải pháp. *Thông Tin Khoa Học Xã Hội*, *10*, 45-51.

Quốc hội. (2009). *Luật số 32/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa*. https://vanban.chinhphu.vn/?docid=91024&pageid=27160

UN Tourism. (2005). *Making Tourism More Sustainable - A Guide for Policy Makers*. UNEP/UN Tourism. https://doi.org/10.18111/9789284408214

UNESCO. (2003). *Convention for the Safeguarding of the Intangible Cultural Heritage*. https://ich.unesco.org/en/convention

Vietnam National Authority of Tourism. (2026). *Vietnam's tourism sets a new record, ranking among the top in the world*. Vietnam National Authority of Tourism. https://vietnamtourism.gov.vn/en/post/21493

World Bank. (2022). *Phân tích về ô nhiễm rác thải nhựa tại Việt Nam*. Ngân hàng Thế giới. https://documents1.worldbank.org/curated/en/099731506282258321/pdf/P167307016be7609b087c101a167c06027a.pdf